

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 189/2020/DS-PT
Ngày 16 - 11- 2020
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Kim Rết;

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Quý

Bà Trương Thị Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông Phan Quốc Phong - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 196/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 8 năm 2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 332/2020/QĐ-PT ngày 22/9/2020, Thông báo mở lại phiên tòa số 913/TB-TA ngày 21/10/2020, Thông báo thay đổi lịch xét xử số 948/TB-TA ngày 03/11/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Thái Thị L, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Phư ờng L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

- *Bị đơn:* ông Đỗ Văn S, sinh năm 1963

Địa chỉ: xã B, huyện Tr, tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: ông Nguyễn Thành H
– Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Thành H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Đỗ Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Nguyên đơn – bà Thái Thị L, trình bày:

Bà và ông S là hàng xóm quen biết và tin tưởng nhau, khi biết ông Đỗ Văn S có nhu cầu chuyển nhượng 02 lô đất ở KDC Phú Thịnh, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, bà đã đưa cho ông S số tiền 2.550.000.000đ để chuyển nhượng hai thửa đất nói trên, khi đưa không làm giấy tờ. Sau đó bà tìm hiểu thì biết ông S không có hai thửa đất trên nên bà yêu cầu ông S trả lại tiền. Ông S đã trả cho bà 03 lần với tổng số tiền là 1.100.000.000đ, do ông Nguyễn Văn T mang qua trả trực tiếp bằng tiền mặt.

Số tiền còn lại là 1.450.000.000đ, bà yêu cầu ông S thanh toán nhưng ông hứa hẹn nhiều lần mà không thực hiện. Đến ngày 10/8/2018, ông S hẹn bà đến Văn phòng họp hội đồng thuộc trụ sở Dự án 45, khu quốc phòng Long Bình, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa (nơi làm việc của ông T) để lập giấy mượn tiền. Bà là người viết giấy nợ với nội dung ông S còn nợ bà số tiền 1.450.000.000đồng, lúc đó có ông T và ông Tr là bạn của ông S ký tên làm chứng. Tại thời điểm ghi giấy nợ chưa thỏa thuận về lãi suất mà chỉ thỏa thuận về thời hạn trả nợ chia thành hai đợt: Ngày 30/8/2018 trả 1.000.000.000đ; Ngày 15/9/2018 trả tiếp 450.000.000đ. Do đến ngày 30/8/2018, ông S không thực hiện đúng thỏa thuận nên có nói miệng với bà là ghi thêm dòng chữ thỏa thuận: “*Nếu 30/8/2018 ông S không trả đúng hẹn thì tính lãi suất 3%/tháng*”.

Nay bà khởi kiện yêu cầu ông S phải thanh toán số tiền gốc là 1.450.000.000đ và số tiền lãi là 232.000.000đ (theo mức lãi suất Ngân hàng là 0,8%/tháng kể từ ngày 30/8/2018 đến ngày 20/5/2020).

**** Bị đơn – ông Đỗ Văn S, trình bày:***

Ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị L vì: Ông và bà L là hàng xóm, có nảy sinh tình cảm với nhau từ tháng 9/2017 nhưng không công khai. Đến khoảng tháng 6/2018, bà L báo tin có thai với ông 02 tháng (thực tế là không có) nên yêu cầu ông chuẩn bị đất cất nhà để có chỗ đi lại riêng tư. Để thực hiện kế hoạch này, bà L đã tự tay viết giấy mượn tiền ngày 10/8/2018, hợp thức hóa việc cho ông mượn tiền để qua mặt vợ ông (bà Nguyễn Thị Giao). Vì vậy, không có việc hai bên thỏa thuận nhận chuyển nhượng 02 thửa đất, không có việc ông nhận số tiền 2.550.000.000đ từ bà L, cũng như không có việc vay mượn tiền giữa hai bên, việc ký tên vào giấy mượn tiền chỉ là giả tạo.

Giấy mượn nợ ngày 10/8/2018 do bà L viết, tại thời điểm viết giấy này thì không có hàng chữ thỏa thuận về lãi suất, hàng chữ này do bà L viết thêm vào, ông không biết.

Ông không đồng ý yêu cầu của bà L về việc buộc ông trả số tiền nợ gốc là 1.450.000.000đ và 232.000.000đ tiền lãi. Ông có yêu cầu phản tố buộc bà L thanh toán số tiền nợ là 34.320.000đ nhưng không được Tòa án chấp nhận.

-Tại bản án sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 20/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom đã căn cứ Điều 26; Điều 147; Điều 229; Điều 264; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 463, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị L đối với ông Đỗ Văn S về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

-Buộc ông Đỗ Văn S phải thanh toán cho bà Thái Thị L số tiền 1.559.040.000 (Một tỷ năm trăm năm mươi chín triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng). Trong đó: số tiền gốc là 1.450.000.000đ (Một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng), số tiền lãi là 109.040.000đ (Một trăm lẻ chín triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng).

2. Về án phí:

- Bà Thái Thị L phải chịu số tiền 6.148.000đ (Sáu triệu một trăm bốn mươi tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, được trừ vào số tiền 31.339.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006977 ngày 08/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Hoàn trả cho bà L số tiền 25.191.000đ (Hai mươi lăm triệu một trăm chín mươi một ngàn đồng).

- Ông Đỗ Văn S phải chịu số tiền 58.771.200đ (Năm mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi một ngàn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm thi hành án.

- Ngày 28/5/2020, ông Đỗ Văn S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Thị L .

- Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bởi lẽ: nguyên đơn bà Thái Thị L không chứng minh được việc có giao cho ông S số tiền 2.550.000đ hay không, giấy mượn tiền ngày 10/8/2018 chỉ là ghi nhận sự việc chứ không phải là căn cứ để cho rằng bà L có giao tiền cho ông S. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai quan hệ pháp luật và không tiến hành thủ tục đối chất giữa các đương sự là thiếu sót. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

+ Về chấp hành pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung kháng cáo:

Căn cứ vào Giấy mượn tiền ngày 10/8/2018 (Bút lục 149, 150) được nguyên đơn và bị đơn lập tại Văn phòng họp hội đồng thuộc trụ sở Dự án 45, khu quốc phòng Long Bình, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa (nơi làm việc của ông T), có hai người bạn của ông S chứng kiến, ông S thừa nhận chữ ký của mình (phù hợp với chính lời khai của người làm chứng là ông T, ông Tr cùng

chứng kiến). Điều này chứng tỏ, giấy mượn tiền được lập là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với ý chí của các bên tham gia giao dịch. Ông S cho rằng, việc ký tên vào giấy mượn tiền chỉ là giả tạo, để hợp thức hóa việc lấy tiền từ bà Nguyễn Thị Giao (vợ ông S) lo chuẩn bị mua đất cất nhà để có chỗ đi lại riêng tư với bà L vì bà L báo tin đã có thai với ông S. Tuy nhiên, ông S không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời khai này, bà L không thừa nhận sự việc trên nên không có cơ sở xem xét, đánh giá.

Nguyên đơn bà Thái Thị L thừa nhận tại thời điểm viết giấy mượn tiền không giao trực tiếp số tiền vay 1.450.000.000đ. Số tiền này được giao vào tháng 12/2017 và tháng 01/2018, do bà L và ông S có thỏa thuận nhận chuyển nhượng 02 thửa đất. Bà L trực tiếp giao số tiền 2.550.000.000đ (chia thành 03 đợt) cho ông S, vì tin tưởng nhau nên không lập thành văn bản, giấy tờ. Do hai bên không thực hiện việc nhận chuyển nhượng 02 lô đất theo thỏa thuận nên ông S đã trả cho bà L số tiền 1.100.000.000đ. Nguồn gốc số tiền này là do bà L chuyển nhượng 02 lô đất tại Khu nhà thương mại, khu phố 5, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa do Công ty TNHH Phú Gia làm chủ đầu tư. Lời khai này của bà L phù hợp với tài liệu chứng cứ đã thu thập tại công ty Phú Gia là phụ lục hợp đồng lần 4 ngày 26/12/2017 (BL 88), phụ lục hợp đồng lần 4 ngày 05/01/2018 (BL 100) và phù hợp với lời khai của người làm chứng là anh Phan Sỹ Hùng, chị Lê Thị Ngọc Ánh (BL 103) và chị Nguyễn Thị Bích Như (BL 106); hơn nữa tại file ghi âm bà L cung cấp cho Tòa án thể hiện ông S có mượn tiền của bà L (Bút lục số 46-46). Như vậy, tuy bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông S nhận số tiền 2.550.000.000đ nhưng qua việc ký tên vào giấy mượn nợ ngày 10/8/2018 và các tình tiết liên quan khác trong vụ án như giải trình về nguồn gốc số tiền của bà L đưa cho ông S thì có đủ cơ sở kết luận: Ông S có nhận của bà L tổng số tiền 2.550.000.000đ về việc thỏa thuận nhận chuyển nhượng 02 lô đất. Sau đó ông S đã trả lại cho bà L số tiền 1.100.000.000đ do hai bên không tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng 02 lô đất và chuyển số tiền còn lại thành tiền vay mượn theo giấy mượn tiền ngày 10/8/2018 là 1.450.000.000đ. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà L về việc buộc ông S thanh toán số tiền nêu trên là có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông S không cung cấp thêm chứng cứ nào mới nên không có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của ông S.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Văn S, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 20/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo củabi đơn ông Đỗ Văn S làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của đương sự.

[3] Nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Thái Thị L khởi kiện yêu cầu ông Đỗ Văn S phải trả cho bà số tiền 1.450.000.000đồng và tiền lãi, do ông S nợ của bà

theo giấy mượn tiền ngày 10/8/2018; bị đơn ông Đỗ Văn S không thừa nhận có nợ bà L số tiền này nên không đồng ý trả cho bà L .

[4] Xét kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Văn S về việc đề nghị sửa bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4.1] Đối với các tài liệu, chứng cứ phía bị đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm thu thập: Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 22/9/2020, ông S đề nghị tạm ngừng phiên tòa để thu thập hồ sơ giải quyết đơn tố cáo của bà Thái Thị L tại Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Đồng Nai xảy ra trước đó.

Ngày 20/10/2020, Cơ quan CSĐT– Công an tỉnh Đồng Nai đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu gồm: Đơn tố cáo, bản tường trình của bà Thái Thị L ; Biên bản ghi lời khai bà L ngày 19/3/2019 và ngày 21/6/2019; bản tường trình của ông S ngày 04/4/2019; biên bản ghi lời khai ông S ngày 03/4/2019; biên bản ghi lời khai ông Nguyễn Văn T ngày 10/11/2019; biên bản ghi lời khai ông Nguyễn Văn Trinh ngày 10/4/2019; Thông báo kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm số 87/TB-PC02 ngày 26/6/2019 của Cơ quan CSĐT– Công an tỉnh Đồng Nai về việc không ra quyết định khởi tố vụ án, ngoài ra còn có một số văn bản tố tụng khác của cơ quan điều tra.

Qua xem xét toàn bộ các tài liệu nêu trên cho thấy lời trình bày của những người làm chứng là ông T và ông Tr phù hợp với lời trình bày của hai ông tại Tòa án cấp sơ thẩm, không có nội dung nào khác và không có sự mâu thuẫn với lời khai của các đương sự tại phiên tòa và các chứng cứ có trong hồ sơ.

Tại cấp phúc thẩm, bà L bổ sung bản tự khai ngày 11/11/2020 và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Thái Thị L thừa nhận bà và ông S có quan hệ tình cảm với nhau từ tháng 9/2017. Lời khai này phù hợp với lời khai của ông S và phù hợp với lời khai của bà trong Biên bản ghi lời khai ngày 19/3/2019; ngày 21/6/2019 tại Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an tỉnh Đồng Nai.

[4.2] Đối với số tiền nợ 1.450.000.000 đồng theo giấy mượn tiền đề ngày 10/8/2018:

Quá trình làm việc, bà L và ông S khai mâu thuẫn nhau về nguồn gốc của số tiền 1.450.000.000đ. Tuy nhiên căn cứ “giấy mượn tiền” ngày 10/8/2018 với nội dung ông S nợ bà L 1.450.000.000 đồng, ông S thừa nhận chữ ký của mình; ngoài ra còn có người làm chứng là ông T và ông Tr là bạn của ông S cùng ký vào. Trong quá trình làm việc, đôi chất và tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận “giấy mượn tiền” trên được lập tại Văn phòng hợp hội đồng thuộc trụ sở Dự án 45, khu quốc phòng Long Bình, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa có ông Tr , ông T ký tên làm chứng. Ông S cho rằng ông không nợ tiền của bà L , việc ông ký tên vào giấy mượn tiền trên chỉ nhằm mục đích lấy tiền của bà Nguyễn Thị Giao (vợ ông S) để mua đất cất nhà có chỗ đi lại riêng tư với bà L .

Đối với các nhân chứng ông T, ông Tr thì chỉ có ông Tr là nghe việc bà L có thai còn ông T không biết. Ông T và ông Tr là bạn bè thân thiết với ông S và chính ông S đề nghị hai ông ký vào giấy mượn tiền với tư cách làm chứng.

Cũng tại Biên bản ghi lời khai ngày 10/4/2019 của ông T tại cơ quan điều tra Công an tỉnh Đồng Nai, ông T khai “..khoảng 11 giờ ông S có gọi cho tôi và nhờ tôi ký xác nhận là có mượn tiền của bà L số tiền 1.450.000.000 đồng và nhờ tôi sau này khi ông S bận việc nhờ tôi đưa dùm tiền của ông S cho bà L giúp ông S.

Vào ngày 31/10/2018 ông S có nhờ tôi đưa cho bà L số tiền 300.000.000 đồng, kể từ đó đến nay tôi không nhận hay trả gì giữa ông S và bà L”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L trình bày bà có nhận số tiền 300.000.000 đồng do ông T đưa, nhưng đó là số tiền ông S nhờ bà trả nợ cho người khác vì trước đó ông S nhờ bà vay tiền của nhiều người. Ông S thừa nhận có nhờ ông T đưa cho bà L số tiền 300.000.000đồng, nhưng đó là số tiền ông cho bà L và không yêu cầu đòi lại. Lời trình bày của ông S mâu thuẫn bởi vào ngày 10/8/2018 ông đã ký giấy nợ bà L số tiền 1.450.000.000 đồng, nhưng đến khoảng 2 tháng sau (tức ngày 31/10/2018) ông cho bà L số tiền 300.000.000đồng mà không trừ vào số tiền đã ký nợ là không hợp lý.

Từ những nhận định trên đã có đủ cơ sở khẳng định ông S có nợ bà L số tiền 1.450.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 16/8/2018, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Đỗ Văn S phải trả cho bà Thái Thị L số tiền 1.450.000.000đ là có cơ sở.

[4.3] Về việc Bà L yêu cầu thanh toán số tiền lãi là 232.000.000đ

Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc vay mượn tiền giữa bà L , ông S là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi suất là đúng theo quy định tại Điều 463, 470 Bộ luật dân sự. Do đó, buộc ông S phải thanh toán cho bà L tiền lãi trên tổng số tiền phải trả là 1.450.000 đồng với mức lãi suất 9,6%/năm, thời hạn tính từ thời điểm thụ lý vụ án (ngày 08/8/2019) cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/5/2020) với số tiền là 109.040.000đ. Do vậy chấp nhận một phần yêu cầu của bà L về tiền lãi suất, phần không được chấp nhận là 122.960.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền nợ và tiền lãi (tính đến ngày xét xử sơ thẩm) ông S phải thanh toán trả cho bà L là 1.559.040.000

[5] Về án phí

[5.1] Án phí sơ thẩm:

- Do yêu cầu của bà L được chấp nhận một phần nên ông Đỗ Văn S phải chịu án phí có giá ngạch trên tổng số tiền 1.559000.000 đồng.

Cụ thể: 36.000.000 đồng + 3% (1.559.000.000 đồng - 800.000.000đồng) = 58.771.200đ (Năm mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi một ngàn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Thái Thị L phải 5% án phí đối với số tiền lãi không được chấp nhận là 122.960.000 đồng.

Cụ thể: 122.960.000 đồng x 5% = 6.148.000đ (sáu triệu một trăm bốn mươi tám ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền 31.339.000đ tạm ứng án phí đã nộp, bà L được nhận lại số tiền 25.191.000 đồng tạm ứng án phí.

[5.2] Án phí phúc thẩm:

Kháng cáo của ông S không được chấp nhận nên ông S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Quan điểm và đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 357, 463, 465, 466, 468, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Văn S, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

Phần tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Thái Thị L về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bị đơn ông Đỗ Văn S.

Buộc ông Đỗ Văn S phải trả cho bà Thái Thị L số tiền nợ gốc là 1.450.000.000đ và số tiền lãi tính đến ngày 20/5/2020 là 109.040.000đ, tổng cộng số tiền ông S phải trả cho bà L là 1.559.040.000 (Một tỷ năm trăm năm mươi chín triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng).

3. Về án phí:

- *Án phí sơ thẩm:*

+ Ông Đỗ Văn S phải chịu 58.771.200đ (Năm mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi một ngàn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Thái Thị L phải chịu 6.148.000đ (Sáu triệu một trăm bốn mươi tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 31.339.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006977 ngày 08/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom, bà L được nhận lại 25.191.000đ (Hai mươi lăm triệu một trăm chín mươi một ngàn đồng) tạm ứng án phí.

- *Án phí phúc thẩm:*

Ông Đỗ Văn S phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí nộp theo biên lai thu số 0007449 ngày 25/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Trảng Bom;
- TAND huyện Trảng Bom;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Kim Rết